

## QUYẾT ĐỊNH

### Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

#### CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Công nghiệp.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho Trung Tâm Kiểm Định Công Nghiệp II, cụ thể:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số đăng ký chứng nhận: VR-069-KĐCN-II
- Phạm vi thực hiện kiểm định: Được ghi trong Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 121/QĐ-ĐKVN, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

**Điều 3.** Giám đốc Trung Tâm Kiểm Định Công Nghiệp II, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu VP, CN.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Trần Anh Dương**

## PHỤ LỤC

## PHẠM VI THỰC HIỆN KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1495/QĐ-ĐKVN ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam)

| STT        | Tên đối tượng kiểm định<br>(theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động tại Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I.</b>  | <b>Thiết bị xếp dỡ</b>                                                                                                                                                 |         |
| <b>I.1</b> | <b>Thiết bị xếp dỡ trên phương tiện đường bộ</b>                                                                                                                       |         |
| 1          | Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, búa đóng cọc                                                                                                     |         |
| 2          | Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên                                                                                                           |         |
| 3          | Sàn nâng, tời nâng hàng hoặc người                                                                                                                                     |         |
| 4          | Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên                                                                                                         |         |
| 5          | Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m                           |         |
| <b>I.2</b> | <b>Thiết bị xếp dỡ dùng trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy và cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện đường sắt</b>                      |         |
| 1          | Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, cần trục tháp, cần trục chân đế                                                                                  |         |
| 2          | Cầu trục lăn, cầu trục treo                                                                                                                                            |         |
| 3          | Cổng trục, bán cổng trục                                                                                                                                               |         |
| 4          | Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên                                                                                                      |         |
| 5          | Xe tời điện chạy trên ray                                                                                                                                              |         |
| 6          | Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên                                                                                                           |         |
| 7          | Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng                                                                                             |         |





| STT        | Tên đối tượng kiểm định<br><i>(theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động tại Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH)</i>                                                                                              | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8          | Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên                                                                                                                                                                                                             |         |
| 9          | Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m                                                                                                                               |         |
| 10         | Thang máy                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 11         | Thang cuốn; băng tải chở người                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| <b>II.</b> | <b>Thiết bị áp lực trên phương tiện đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1          | Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)                                                                                                                                                                             |         |
| 2          | Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar |         |

Số: 00776/24CN.TCKĐ

## GIẤY CHỨNG NHẬN

### TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP II

Địa chỉ: Tầng 12, số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số đăng ký chứng nhận: VR-069-KĐCN-II

### ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG

#### PHẠM VI KIỂM ĐỊNH ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

Chi tiết tại Quyết định số: 1495/QĐ-ĐKVN ngày 02 tháng 10 năm 2024

Ngày cấp: 02 tháng 10 năm 2024

Ngày hết hiệu lực: 02 tháng 10 năm 2029

Cấp lần thứ: 03

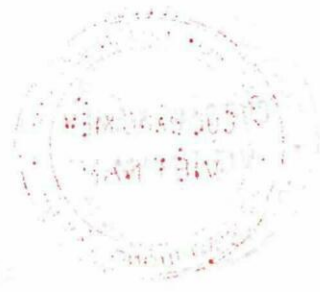
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP



KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
Trần Ánh Dương

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH